

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Số: 327. /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cam Lâm, ngày 26 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai
số liệu dự toán ngân sách năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAM LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Cam Lâm khóa III kỳ họp thứ 5 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 huyện Cam Lâm;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch và Thủ trưởng các phòng, ban có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận: *kl*

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Mặt trận TQ và các đoàn thể thuộc huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, Phòng TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hào



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND huyện Cam Lâm)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	<u>Ngân sách cấp huyện</u>	
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	393.902
I.1	Các khoản thu trong cân đối	393.902
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	91.281
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	41.380
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỉ lệ phần trăm (%)	49.901
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	294.920
	- Bổ sung cân đối	289.920
	- Bổ sung có mục tiêu	5.000
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	-
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	-
5	Nguồn cải cách tiền lương	7.701
I.2	Thu ngoài cân đối	
II	Chi ngân sách cấp huyện	393.902
II.1	Chi trong cân đối	393.902
1	Chi thuộc nhiệm vụ NS cấp huyện theo phân cấp (Không kể bổ sung NS xã, thị trấn)	317.730
	Chi đầu tư	43.673
	Chi thường xuyên	274.057
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	70.285
	- Bổ sung cân đối	70.285
	- Bổ sung có mục tiêu	
3	Dự phòng chi	5.887
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	
II.2	Chi ngoài cân đối	
B	<u>Ngân sách xã, thị trấn thuộc huyện</u>	
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	92.144

TT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
I.1	Các khoản thu trong cân đối	92.144
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	19.570
	- Thu NS xã hưởng 100%	4.880
	- Thu NS xã hưởng theo tỉ lệ %	14.690
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	70.285
	- Bổ sung cân đối	70.285
	- Bổ sung có mục tiêu	
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	
5	Nguồn cải cách tiền lương	2.289
I.2	Thu ngoài cân đối	
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	92.144
II.1	Chi trong cân đối	92.144
	Chi đầu tư	23.167
	Chi thường xuyên	67.364
	Dự phòng chi	1.613
	Chi nộp ngân sách cấp trên	
II.2	Chi ngoài cân đối	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	366.690	110.851
I	Các khoản thu cân đối NSNN	366.690	110.851
1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	74.350	53.971
1.1	Cục thuế thu	5.550	4.071
	- Thuế giá trị gia tăng	3.410	2.455
	- Thuế thu nhập DN	1.720	1.238
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	150	108
	- Thuế Tài nguyên	270	270
1.2	Chi cục thuế thu	68.800	49.900
	- Thuế giá trị gia tăng	63.200	45.504
	- Thuế thu nhập DN	4.000	2.880
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300	216
	- Thuế Tài nguyên	1.300	1.300
2	Lệ phí trước bạ	19.700	19.700
	- Trước bạ là nhà đất	1.610	1.610
	- Trước bạ không phải là nhà đất	18.090	18.090
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160	160
5	Thuế thu nhập cá nhân	18.400	
6	Tiền sử dụng đất	65.400	26.340

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	- UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất	43.400	4.340
	- UBND huyện ban hành quyết định giao đất	22.000	22.000
7	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN	-	-
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	168.000	-
	- UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	168.000	
	- UBND huyện ban hành quyết định cho thuê đất	-	-
9	Thu phí, lệ phí	9.600	5.200
	- Trung ương	2.200	
	- Cấp tỉnh	6.400	4.200
	- Cấp huyện		
	- Cấp xã	1.000	1.000
10	Thu khác ngân sách	8.970	3.370
	- NS Trung ương	5.100	
	- NS cấp tỉnh	500	
	- NS cấp huyện	3.370	3.370
11	Thu khác cấp xã và thu hoa lợi công sản	2.110	2.110
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	
II	Thu ngoài cân đối	-	-
1	Thu phí, lệ phí	-	
2	Thu khác	-	
	- Cấp huyện		
	- Cấp xã	-	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 26 / 01 /2018 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP năm 2018		
		Tổng cộng	Huyện	Xã
A	B	1	2	3
Tổng chi NSDP		415.761	323.617	92.144
A	Chi cân đối NSDP	415.761	323.617	92.144
I	Chi đầu tư phát triển	66.840	43.673	23.167
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi từ nguồn XDCB tập trung phân cấp	40.500	25.183	15.317
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	26.340	18.490	7.850
II	Chi thường xuyên	341.421	274.057	67.364
	<i>Trong đó</i>			
	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	177.529	176.913	616
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
IV	Dự phòng chi	7.500	5.887	1.613
B	Chi các CTMT, CTMTQG	-		
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	393.902
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	70.285
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	323.617
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	43.673
1	Chi đầu tư cho các dự án	43.673
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.529
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	500
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	18.194
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.350
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
1.11	Chi an ninh, quốc phòng	1.200
1.12	Dự phòng	8.900
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	274.057
	<i>Trong đó:</i>	

STT	Nội dung	Dự toán
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	176.913
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.344
1.4	Chi văn hóa thông tin	1.680
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.208
1.6	Chi thể dục thể thao	288
1.7	Chi bảo vệ môi trường	2.000
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	33.148
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.592
1.10	Chi đảm bảo xã hội	26.110
1.11	Chi an ninh, quốc phòng	1.497
1.12	Chi thường xuyên khác	1.277
III	Dự phòng ngân sách	5.887
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2018						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Chi chuyển nguồn sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	393.902	43.673	274.057	5.887	-	70.285	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	317.730	43.673	274.057	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	4.092		4.092				
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.321		1.321				
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10.732		10.732				
4	Phòng Tư pháp	502		502				
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.234		1.234				
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm SNGD)	177.432		177.432				
7	Phòng Y tế	569		569				
8	Phòng Lao động - TB&XH	21.624		21.624				
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	958		958				
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.692		1.692				
11	Phòng Dân tộc	416		416				
12	Phòng Nội vụ	900		900				
13	Thanh tra huyện	790		790				
14	Huyện ủy Cam Lâm	6.927		6.927				
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.226		1.226				
16	Hội Cựu chiến binh	430		430				
17	Hội Nông dân (gồm có chi hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân)	1.234		1.234				
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	723		723				
19	Huyện đoàn	854		854				
20	Hội Đông y	99		99				
21	Hội Chữ thập đỏ	271		271				
22	Hội Người mù	171		171				

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2018						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Chi chuyển nguồn sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7
23	Hội Khuyến học	62		62				
24	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	81		81				
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	837		837				
26	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.480		1.480				
27	Đài Truyền thanh - Truyền hình	1.208		1.208				
28	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	488		488				
29	Trạm khuyến C-N-L-N	1.128		1.128				
30	BCH Quân sự huyện	873		873				
31	Công an huyện	300		300				
32	Ban An toàn giao thông	437		437				
33	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	96		96				
34	Hội Từ chính trị, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, Hội Truyền thống KCCN	60		60				
35	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	3.344		3.344				
36	Trung tâm phát triển quỹ đất	100		100				
37	Chi đầu tư cho đô thị loại V	10.000		10.000				
38	Chi trợ cấp BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	2.500		2.500				
39	Chi lễ tết cho hộ nghèo	908		908				
40	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	1.631		1.631				
41	Kinh phí cải cách hành chính	952		952				
42	Trợ cấp NĐ 116/2010/NĐ-CP	32		32				
43	Kinh phí đại hội các đoàn thể	295		295				
44	Chi thường xuyên khác	13.048		13.048				
45	Chi các dự án, công trình	43.673	43.673					
II	Chi dự phòng	5.887			5.887			
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-						
IV	Chi bổ sung có ngân sách cấp dưới	70.285					70.285	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-						

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO
LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2018								
		Tổng số	Chi GDĐT & DN	Chi Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chưa phân bổ	Dự phòng chi đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	TỔNG SỐ	43.673	10.529	500	18.194	4.350	-	1.200	-	8.900
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-								
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	700			700					
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	550	550							
4	Phòng Lao động - TB&XH	-								
5	BCH Quân sự huyện	1.200						1.200		
6	Ban Quản lý dự án	27.845	7.945	500	15.050	4.350				
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	700			700					

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2018								
		Tổng số	Chi GDĐT & DN	Chi Văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chưa phân bổ	Dự phòng chi đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Đối ứng chương trình phát triển nguồn nhân lực	2.034	2.034							
8	Đối ứng chương trình phát triển đô thị	700			700					
9	Đối ứng chương trình nông thôn mới	-								
10	Đối ứng chương trình phát triển KTXH miền núi	1.044			1.044					
11	Dự phòng chi đầu tư	8.900								8.900

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

Dự toán 2018																						
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GDDT&DN	Chi y tế	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh - truyền hình	Chi thể dục - thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế					Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể					Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác
									Tổng	Giao thông	N, L, TL, TS	Khác	Tổng	QLNN	Đảng	Tổ chức CTXH	Tổ chức XHNN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	TỔNG SỐ	274.057	176.913	3.344	1.680	1.208	288	2.000	33.149	10.437	1.876	20.836	26.591	14.583	6.927	4.562	519	26.110	1.073	424	1.277	
1	Văn phòng HĐND&UBND	4.092							-				4.092	4.092								
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.321							748		748		573	573								
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10.732						2.000	7.780			7.780	952	952								
4	Phòng Tư pháp	502							-				502	502								
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.234							-				1.114	1.114							120	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm SNGD)	177.432	176.076						-				1.356	1.356								
7	Phòng Y tế	569							-				464	464					80		25	
8	Phòng Lao động - TB&XH	21.624							-				1.035	1.035				20.589				
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	958							300			300	633	633							25	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.692							830			830	862	862								
11	Phòng Dân tộc	416							60			60	346	346				10				
12	Phòng Nội vụ	900							-				880	880							20	
13	Thanh tra huyện	790							-				790	790								
14	Huyện ủy Cam Lâm	6.927							-				6.927		6.927							
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.226							-				1.226			1.226						
16	Hội Cựu chiến binh	430							-				430			430						
17	Hội Nông dân (gồm có chi hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân)	1.234							-				1.034			1.034					200	
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	723							-				723			723						
19	Huyện đoàn	854							-				854			854						

Dự toán 2018																						
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GDDT&DN	Chi y tế	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh - truyền hình	Chi thể dục - thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế					Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể					Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác
									Tổng	Giao thông	N,L,TL, TS	Khác	Tổng	QLNN	Đảng	Tổ chức CTXH	Tổ chức XHNN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
20	Hội Đồng y	99							-				74				74				25	
21	Hội Chữ thập đỏ	271							-				151				151				120	
22	Hội Người mù	171							-				151				151				20	
23	Hội Khuyến học	62							-				62				62					
24	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	81							-				81				81					
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	837	837						-				-									
26	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.480			1.192		288		-				-									
27	Đài Truyền thanh - Truyền hình	1.208				1.208			-				-									
28	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	488			488				-				-									
29	Trạm khuyến C-N-L-N	1.128							1.128		1.128		-									
30	BCH Quân sự huyện	873							-				-					873		300		
31	Công an huyện	300							-				-									
32	Ban An toàn giao thông	437							437	437			-									
33	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	96							-				-								96	
34	Hội Từ chính trị, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, Hội Truyền thống KCCN	60							-				-								60	
35	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	3.344		3.344					-				-									
36	Trung tâm phát triển quỹ đất	100							100			100	-									
37	Chi đầu tư cho đô thị loại V	10.000							10.000	10.000			-									
38	Chi trợ cấp BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	2.500							-				-					2.500				
39	Chi lễ tết cho hộ nghèo	908							-				-					908				
40	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	1.631							-				-					1.631				
41	Kinh phí cải cách hành chính	952							-				952	952								
42	Trợ cấp ND 116/2010/ND-CP	32							-				32	32								
43	Kinh phí đại hội các đoàn thể	295							-				295	295								
44	Chi thường xuyên khác	13.048							11.766			11.766	-					472	120	124	566	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 27. /QĐ-UBND ngày 26 /01 /2018 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn từ năm trước	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7
1	Cam Tân	1.689	873	177	696	5.426	161		6.460
2	Cam Hòa	1.197	897	354	543	5.812	193		6.902
3	Cam Hải Đông	7.205	3.102	950	2.152	3.487	145		6.734
4	Cam Hải Tây	5.757	2.608	226	2.382	4.817	148		7.573
5	Cam Đức	11.184	5.289	662	4.627	5.274	248		10.811
6	Cam Hiệp Bắc	158	134	73	61	4.466	132		4.732
7	Cam Hiệp Nam	495	411	195	216	4.945	149		5.505
8	Cam An Bắc	313	284	208	76	5.206	144		5.634
9	Cam An Nam	339	295	191	104	4.805	149		5.249
10	Cam Thành Bắc	1.485	1.107	362	745	5.825	205		7.137
11	Cam Phước Tây	1.497	1.092	137	955	5.489	163		6.744
12	Sơn Tân	-	-	-	-	4.857	125		4.982
13	Suối Tân	3.110	2.317	1.029	1.288	4.469	151		6.937
14	Suối Cát	1.986	1.161	316	845	5.407	176		6.744
	Tổng cộng	36.415	19.570	4.880	14.690	70.285	2.289	-	92.144

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 (NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 26 / 01 /2018 của UBND huyện Cam Lâm)

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công- hoàn thành	TMDT được duyệt				Kế hoạch vốn đến 31/12/2017	Kế hoạch vốn năm 2018						Chủ đầu tư		
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			Trong đó								
						NS cấp huyện quản lý	Ngân sách cấp tỉnh quản lý		Ngân sách TW hỗ trợ	Tổng số	NS cấp huyện quản lý	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Ngân sách cấp tỉnh quản lý		Ngân sách TW hỗ trợ	
1		2	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	14	15	16	17	18
	Tổng cộng (A+B)					157.702	63.920	43.785	40.000	13.123	68.503	43.673	25.183	18.490	9.830	15.000	
A	Nguồn vốn đã phân bổ chi tiết					157.702	63.920	43.785	40.000	13.123	59.603	34.773	25.183	9.590	9.830	15.000	
A.1	Lĩnh vực quốc phòng						3.280		-	-	1.200	1.200	1.000	200	-	-	
I	Công trình chuyển tiếp các năm trước						1.830		-	-	1.000	1.000	1.000	-	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa công chính và nhà trực chiến	Cam Đức	2017-2018		1905/30/10/17	1.830,2	1.830,23			100	1.000	1.000	1.000				BCH Quân sự
II	Dự án khởi công mới					1.450,0	1.450,0		-	-	200,0	200,0	-	200,0	-	-	
1	Hầm cất dầu vũ khí, đạn trong căn cứ chiến đấu	Cam Đức	2018 - 2019			1.450	1.450				200	200	0	200			BCH Quân sự
A.2	Lĩnh vực an ninh						0	0	0	0		0	0	0	0	0	
I	Công trình chuyển tiếp các năm trước																
II	Dự án khởi công mới																
A.3	Lĩnh vực giáo dục và Đào tạo					44.724	23.640	21.087	0	4.023	10.529	10.529	6.529	4.000	0	0	
I	Công trình chuyển tiếp các năm trước						3.931	9.171	0	4.023	2.575	2.575	2.575	0	0	0	
1	Trường THCS Cam Hải Đông (xây 08 phòng học, khởi nhà hành chính và công, tường rào)	CH Đông	2017-2018		2809-26/10/16	13.102	3.931	9.171		4.023	2.575	2.575	2.575		0		Ban QLDA
II	Dự án khởi công mới					31.622	19.710	11.916	0	0	7.954	7.954	3.954	4.000	0	0	
1	Trường THCS Nguyễn Hiền, xã Cam Thành Bắc	CT Bắc	2018		2550/30/10/15	1.680	504	1.176			0						Phòng GD&ĐT
2	Trường TH Suối Tân, xã Suối Tân	Suối Tân	2018		2559/30.10.15	1.995	599	1.397			0						Phòng GD&ĐT
3	Trường THCS Lê Thánh Tôn, xã Cam Hiệp Bắc	CH Bắc	2018		2556/30/10/15	1.312	394	918			0						Phòng GD&ĐT
4	Trường TH Cam Đức 1, thị trấn Cam Đức	TT Cam Đức	2018		2553/30/10/15	297	89	208			0						Phòng GD&ĐT

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công- hoàn thành	TMDT được duyệt				Kế hoạch vốn đến 31/12/2017	Kế hoạch vốn năm 2018						Chủ đầu tư	
				Trong đó			Trong đó									
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	NS cấp huyện quản lý	Ngân sách cấp tỉnh quản lý		Ngân sách TW hỗ trợ	NS cấp huyện quản lý	Tổng NS cấp huyện quản lý	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Ngân sách cấp tỉnh quản lý		Ngân sách TW hỗ trợ
1	2	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	14	15	16	17	18
5	Trường TH Cam An Nam	Cam An Nam	2018	2557 30/10/15	1.047	314	733			0						Phòng GD&ĐT
6	Trường TH Tân Sinh, xã Cam Thành Bắc	CT Bắc	2018	2552 30/10/15	600	180	420			0						Phòng GD&ĐT
7	Trường THCS Quang Trung, thị trấn Cam Đức	TT Cam Đức	2018	2551 30/10/15	344	103	241			0						Phòng GD&ĐT
8	Trường TH Cam Đức 2, thị trấn Cam Đức	TT Cam Đức	2018	2554 30/10/15	1.157	347	810			0						Phòng GD&ĐT
9	Trường THCS Lương Thế Vinh, xã Cam Hòa	Cam Hòa	2018	2555 30/10/15	1.707	512	1.195			0						Phòng GD&ĐT
10	Trường TH Cam Hải Tây, xã Cam Hải Tây	CH Tây	2018	1854 27/10/17	492	148	345			0						Phòng GD&ĐT
11	Trường MG Sơn Ca, Cam Tân	Cam Tân	2018	1855 27/10/17	395	119	279			0						Phòng GD&ĐT
12	Trường TH Suối Cát, xã Suối Cát	Suối Cát	2018-2019	1856 27/10/17	5.993	1.798	4.195			0						Phòng GD&ĐT
13	Đổi ứng nguồn nhân lực chưa phân bổ	CT Bắc	2017							2.034	2.034	230	1.034	1.000		
14	Nhà vệ sinh giáo viên trường TH Khánh Hòa - Jeju	Suối Cát	2018	1897 30/10/17	241	241				230	230	230				Phòng GD&ĐT
15	Sân trường và trụ cơ trường THCS A.Yersin, xã Suối Cát	Suối Cát	2018	1375 21/8/17	900	900				870	870	870				Ban QLDA
16	Trường Tiểu học Cam Phước Tây 1 (diện Láng Chai)	CP Tây	2018	1895 30/10/17	345	345				320	320	320				Phòng GD&ĐT
17	Trường tiểu học Cam Hòa (Nhà đa năng)	Cam Hòa	2018-2019	1900 30/10/17	2.443	2.443				1.000	1.000	1.000	1.000			Ban QLDA
18	Trường mẫu giáo Hoa Lan (04 phòng học)	CH Tây	2018-2019	1786 12/10/17	4.116	4.116				1.500	1.500	500	1.000			Ban QLDA
19	Trường tiểu học Cam Hòa (Nhà đa năng)	Cam Hòa	2018-2019	1900 30/10/17	2.443	2.443				1.000	1.000	1.000	1.000			Ban QLDA
20	Trường mẫu giáo Hoa Lan (04 phòng học)	CH Tây	2018-2019	1786 12/10/17	4.116	4.116				1.000	1.000	1.000	1.000			Ban QLDA
A.4	Lĩnh vực văn hóa - thông tin				986,43	986,43	0	0	0	500	500	500	0	0	0	
I	Công trình chuyển tiếp các năm trước															
II	Dự án khởi công mới					986	986	-	-	500	500	500	-	-	-	
I	Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cam Lâm. Hàng mục: Xây dựng khuôn viên cây xanh và đèn chiếu sáng ngoài nhà.	Cam Đức	2018-2019	1220 15/8/2017	986	986				500	500	500	500			Ban QLDA
A.5	Lĩnh vực phát thanh - truyền hình				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
I	Công trình chuyển tiếp các năm trước															
II	Dự án khởi công mới															
A.6	Lĩnh vực thể dục - thể thao				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công- hoàn thành	TMDT được duyệt				Kế hoạch vốn đến 31/12/2017	Kế hoạch vốn năm 2018							Chủ đầu tư
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
					NS cấp huyện quản lý	Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách TW hỗ trợ			NS cấp huyện quản lý	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách TW hỗ trợ		
1	2	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	14	15	16	17	18
I	Công trình chuyển tiếp các năm trước															
II	Dự án khởi công mới															
A.7	Các hoạt động kinh tế															
I	Công trình chuyển tiếp các năm trước															
1	Đường vận chuyển nông sản liên vùng xã Cam Hòa, Cam Hiệp Bắc (Đoạn từ Km0 + 000 đến Km3+731)	Liên xã	2017 -2018	2848 28/10/16	19.997	5.999	13.998	40000	9000	43024	18194	15144	3050	9830	15000	
2	HTCN sinh hoạt thôn Suối Lau 1,2,3 xã Suối Cát	Suối Cát	2017-2018	2859 28/10/16	11.000	3.300	7.700		3.000	5.070	1.140	1.140		3.930		Ban QLDA
II	Dự án khởi công mới															
1	Thị điểm lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng tiết kiệm điện và đèn cảnh báo an toàn giao thông sử dụng năng lượng mặt trời cho đô thị Cam Đức	Cam Đức	2018-2020		50.000			40.000		15.000					15.000	Ban QLDA
2	Đổi ứng Chương trình PTĐT chưa phân bổ									700	700	0	700	0		
3	Hệ thống đường ống cấp nước sạch thôn Khánh Thành, xã Suối Cát (giai đoạn 2)	Suối Cát	2018	1849 27/10/17	1.400	400	1.000	0		1.300	400	0	400	900		Ban QLDA
4	Đổi ứng Chương trình PTKTXH miễn núi (Theo tỉnh)									1.044	1.044	694	350			
5	Mở rộng đường vào trường mầm non Hướng Dương	Cam Đức	2018	1173 07/8/2017	1.278	1.278				1.000	1.000	1.000	0			Ban QLDA
6	Đường vào trường THCS Cam Hải Đông	CH Đông	2018	1618 18/9/17	719,85	719,85				700	700	700				Ban QLDA
7	Mặt đường BTXM, tường chắn, rãnh thoát nước bên phải tuyến và gia cố công tròn đường Hồ Mỹ, xã Cam Hiệp Bắc	CH Bắc	2018-2019	1383 23/8/17	4.377	4.377				3.000	3.000	2.000	1.000			Ban QLDA
8	Đường Ngô Gia Tự nối dài (cắm mốc, san ủi mặt bằng)	Cam Đức	2018	1899 30/10/17	434	434				400	400	400				Ban QLDA
9	Đường Bắc Vĩnh - Cầu Gỗ cũ, xã Cam Hải Tây	CH Tây	2018-2019	1685 04/10/17	3.263	3.263				1.500	1.500	1.500	0			Ban QLDA
10	Cửa điều tiết kênh cấp 1 ông Tân, xã Cam Hòa	Cam Hòa	2018	1694 05/10/17	250	250				250	250	250				Ban QLDA
11	Mương trại phàn nối dài thôn Phú Bình 1, xã Cam Tân	Cam Hòa	2018	1841 25/10/2017	294	294				290	290	290				Ban QLDA
12	Kè chống sạt lở mái taluy thôn Vĩnh Đông, xã Cam An Nam	Cam Hòa	2018	1372 21/8/2017	846	846				800	800	800				Ban QLDA
13	Mương Gò Đình, thôn Vĩnh Bình, xã Cam Tân	Cam Tân	2018	1861 27/10/17	1.266	1.266				920	920	920				Ban QLDA
14	Điện chiếu sáng đường Nguyễn Viết Xuân, thị trấn Cam Đức	Cam Đức	2018	1788 13/10/17	298	298				270	270	270				Ban QLDA
15	Điện chiếu sáng đường Trần Đại Nghĩa, thị trấn Cam Đức	Cam Đức	2018	1789 13/10/17	397	397				380	380	380				Ban QLDA
16	Hệ thống thoát nước mưa nút giao đường Đình Tiên Hoàng - QL1A và ngã giao đường Đình Tiên Hoàng - Nguyễn Chí Thanh	Cam Đức	2018	1401 28/8/17	1.640	1.640				1.600	1.600	1.000	600			Ban QLDA
17	Sân nền, sân bê tông tập kết rác bãi rác dốc đỏ	CA Nam	2018	1907 30/10/17	740	740				700	700	700				Phòng KTHH

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	TMDT được duyệt				Kế hoạch vốn đến 31/12/2017	Kế hoạch vốn năm 2018						Chủ đầu tư		
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			Trong đó								
						NS cấp huyện quản lý	Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách TW hỗ trợ	Tổng số	NS cấp huyện quản lý	XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Ngân sách cấp tỉnh quản lý	Ngân sách TW hỗ trợ			
1		2	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	14	15	16	17	18
18	Điện chiếu sáng thôn Đồng Cau, xã Suối Tân	Suối Tân	2018-2019	1787/13/10/17	838	838					400	400	400				Ban QLDA
19	San lấp mặt bằng khu quy hoạch dân cư thôn Đồng Cau, Suối Tân	Suối Tân	2018		400	400					350	350	350				Trung tâm PTQĐ
20	San lấp mặt bằng khu quy hoạch dân cư và hệ thống thoát nước thôn Khánh Thành Bắc, xã Suối Cát	Suối Cát	2018		374	374					350	350	350				Trung tâm PTQĐ
A.8	Hoạt động quản lý nhà nước				8900	8900	8900	0	0	0	4350	4350	2010	2340	0	0	
I	Công trình chuyển tiếp các năm trước																
II	Dự án khởi công mới					8.900	8.900	-	-	-	4.350	4.350	2.010	2.340	-	-	
1	Hệ thống camera an ninh Khu trung tâm chính trị - hành chính huyện	Cam Đức	2018	1850/27/10/17	900	900	900				850	850	850				Ban QLDA
2	Trụ sở làm việc UBND xã Suối Cát	Suối Cát	2018-2020		8.000	8.000	8.000				3.500	3.500	1.160	2.340			Ban QLDA
B	Nguồn vốn chưa phân bổ				0	0	0	0	0	0	8.900	8.900	0	8.900	0	0	
I	Dự phòng chi đầu tư					0					8.900	8.900	0	8.900			